TÌNH ĐOÀN KẾT TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM - LÀO TRONG LỊCH SỬ

NGUYỄN HÀO HÙNG*

Những cơ sở tự nhiên và xã hội của tình đoàn kết truyền thống Việt Nam - Lào

Việt Nam và Lào là hai nước láng giềng, nằm trên bán đảo Đông Dương đều có lịch sử phát triển lâu đời. Có thể nói, quan hệ Việt Nam - Lào hình thành kể từ khi có dãy núi Trường Sơn - Phù Luổng, nơi ngọn nguồn chủ yếu của biên giới quốc gia của hai nước, vì thế quan hệ Việt Nam - Lào đã được bồi đắp từ rất lâu đời(1). Bức tường thiên nhiên khổng lồ Trường Sơn - Phu Luổng không ngăn cản được nhân dân hai nước hết thế hệ này đến thế hệ khác tìm đến bên nhau, sinh quần, trao đổi với nhau. Nói một cách hình ảnh, Trường Sơn - Phu Luổng đã trở thành biểu tượng sống của sự gặp gỡ và phát triển muôn đời của quan hệ Việt Nam - Lào.

Cố Thượng tướng Hoàng Minh Thảo, nguyên chỉ huy tình nguyện quân Việt Nam tại Lào, Giáo sư Giám đốc Học viện quốc phòng Việt Nam có nhận xét thật xác đáng: "Cấu trúc địa lý Việt Nam rất đặc biệt làm cho người ta dễ hình dung tới hình dáng của con người. Nếu hiểu như vậy thì phần biên giới trên đất liền Việt - Lào có thể được xem như cột sống. *Hai nước cùng chung cột sống ấy không dễ gì tách rời nhau*"(2). Thật vậy, xét trên các phương diện địa-chiến lược, địa-chính trị và địa-kinh tế, có nghĩa là về an ninh và phát triển, Việt Nam và Lào tất yếu có thể dựa vào nhau và bổ sung cho nhau. Cả Việt Nam và Lào, về điều kiện khách quan và chủ quan, đều có nhu cầu dựa vào nhau trong chừng mực là hai nước có thể phát huy những lợi thế của nhau, khắc phục những hạn chế của nhau để cùng tồn tại và phát triển. Việt Nam có hơn 3200 km đường biển, có điều kiện thuận lợi để phát triển hệ thống cảng biển dọc theo chiều dài của đất nước. Lào nằm kẹt trong lục địa không có lợi thế này, nhưng lãnh thổ hai nước hẹp chiều ngang nên việc vận chuyển hàng hoá từ Lào.ra biển cũng như việc phát triển kinh tế vùng của Lào đều có thể thuận lợi nhờ các con đường

* Ths. Nguyễn Hào Hùng, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

giao thông (tuyến hành lang Đông - Tây và hành lang Bắc - Nam trong các dự án liên kết và hợp tác quốc tế phát triển tiểu vùng Mê Công mở rộng) thông qua hệ thống các cặp cửa khẩu quốc tế, cặp cửa khẩu quốc gia, cặp cửa khẩu cấp tỉnh và các mối liên kết kinh tế với các trung tâm kinh tế lớn gắn với cảng biển của Việt Nam(3). Việt Nam là một cửa ngõ xuất nhập khẩu của Lào đối với thế giới và là thị trường tiềm năng về vốn, hàng hoá, nguyên liệu, nhiên liệu, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ...Ngược lại, Lào cũng là thị trường tiềm năng về tài nguyên, khoáng sản, điện năng, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ...của Việt Nam để mở rộng sang thị trường khu vực Đông Nam Á, Châu Á, Ấn Độ Dương và thế giới.

Điều kiện địa lý tự nhiên cũng như hoàn cảnh lịch sử và xã hội, bằng vô vàn nét tương đồng và khác biệt, đã không ngừng tác động qua lại đến cuộc sống của cư dân Việt Nam và cư dân Lào, để từ đó hình thành nên một cách tự nhiên, những mối liên hệ đa dạng và đa chiều trong lịch sử quan hệ giữa hai nước chúng ta.

Trước hết, về mặt phân bố tộc người, Việt Nam và Lào đều là những quốc gia đa dân tộc(4), vì Lào có đường biên giới phía Đông giáp với Việt Nam, nên nhiều bộ tộc Lào có đồng tộc cư trú ở lãnh thổ Việt Nam và ngược lại. Có thể kể ra các tộc người: Lào, Lự, Thái, Khơ Mú, Xinh Mun, Mảng (Tây Bắc Việt Nam); H'Mông, Dao (Đông Bắc Việt Nam); B'ru, Càtu, Ơ Đu hay Tày Pọng, Brâu, R'măm (Trung Bộ Việt Nam), v.v...Hiện tượng một tộc người sống xuyên biên giới quốc gia của hai nước hay nhiều nước là đặc điểm tự nhiên của sự phân bố tộc người ở Đông Nam Á nói chung hay ở Việt Nam và Lào nói riêng. Đặc điểm này làm cho quan hệ đồng tộc, thân tộc cho đến nay vẫn tiếp tục chi phối mạnh mẽ các mối quan hệ khác trên đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào.

Dưới góc độ nhân học tộc người (anthropologie ethnique), kết quả nghiên cứu cho thấy cư dân trên bán đảo Đông Dương, trong đó có Việt Nam, Lào thuộc hai nhóm loại hình nhân chủng (sous race): Việt - Thái và Indonésien của chủng tộc Đông Nam Á nằm trong khuôn khổ của người Nam Mongoloid (Australo-Mongoloid)(5). Quá trình cộng cư, hoặc sinh sống xen cài của những cư dân Việt Nam và cư dân Lào trên địa bàn biên giới hai nước xuất phát từ nhiều lý do liên quan đến việc cùng khai thác và chia sẻ nguồn lợi tự nhiên, đặc biệt là nguồn lợi sinh thuỷ, có thể do tập quán sản xuất du canh du cư, có thể do xung đột cộng đồng, tranh giành quyền lực, cũng có thể do tránh dịch bệnh, thiên tai...Như vậy, các quan hệ cội nguồn và quan hệ tiếp xúc đã là những điều kiện lịch sử và xã hội đầu tiên tạo ra những mối dây liên hệ khó phai mờ và sự giao thoa văn hoá nhiều tầng nấc giữa cư dân hai nước chúng ta. Điều này được phản ánh khá sâu đậm trong những ký ức và tâm thức dân gian, cũng như được lưu giữ trong các nguồn tài liệu bia ký và sử sách của cả Việt Nam và Lào.

Truyền thuyết khởi nguyên nổi tiếng của người Lào còn nhắc đến nguồn gốc

chung từ một quả bầu của các nhóm dân cư Lào, Thái, Khơmú, Việt và điều độc đáo kỳ diệu là lời dặn dò giàu tính nhân bản của Khún Bulôm với các con cháu của Người: "Các con phải luôn luôn giữ tình thân ái với nhau, không bao giờ được chia rẽ nhau. Các con phải làm cho mọi người noi gương các cọn và coi nhau như anh em một nhà, người giàu phải giúp đỡ kẻ nghèo, người mạnh giúp kẻ yếu. Các con phải bàn bạc kỹ trước khi hành động và đừng bao giờ gây hấn xâm lăng lẫn nhau"[6]. Cùng một motif quả bầu mẹ, người B'ru thuộc ngữ hệ Môn - Khơme ở miền tây Quảng Bình và miền tây Quảng Trị của Việt Nam cũng có huyền thoại khởi nguyên giải thích một cách tự nhiên nguồn gốc anh em giữa các dân tộc Tà Ôi, Êđê, Xêđăng, Bana, Khùa, Sách, Mèo, Dao, Tày, Khơme, Lào, Thái, Kinh...[7]

Người Lào ở Việt Nam hiện nay có khoảng 9.600 người, còn gọi tên khác là Lào Bốc hoặc Lào Nọi, tập trung tại các huyện Điện Biên (tỉnh Điện Biên), Phong Thổ (Lai Châu), Sông Mã (Sơn La), Than Uyên (Lào Cai)[8]. Phần lớn họ từ thượng nguồn sông Nậm U và Nậm Khoảng (Lào) đến vùng này cách đây khoảng 200-300 năm trong các đợt chuyển cư, trong đó có các đợt di cư tránh truy nã của phong kiến xâm lược Xiêm từ thế kỷ XVIII. Sang Việt Nam cư trú, người Lào đã sớm hoà hợp với nhân dân địa phương để ổn định và xây đắp cuộc sống mới. Nhiều địa danh còn tồn tại đến ngày nay như Nà Lự (ruộng người Lự), Nà Lào (ruộng người Lào) ở Điện Biên, hay các chùa tháp nổi tiếng như tháp Mường Và (Sơn La)... là những dấu tích văn hoá của người Lào sang làm ăn trên đất Việt.

Do quan hệ gần gũi và lâu đời, đặc biệt ở trên các vùng biên giới, người Việt và người Lào đã am hiểu về nhau khá tường tận. *Dư địa chí* là một trong những cuốn sách địa lý cổ nhất của Việt Nam, ra đời vào thế kỷ XV[9], đã có những đoạn mô tả đặc sắc về dân tộc Lào như: "Bây giờ bộ lạc rất nhiều, ở đâu cũng có, đều gọi là "Lào". Nhưng lấy vải sặc sỡ quấn mình, gọi cá kêu chim, canh rắn cơm voi, lánh mình ở chùa, phong tục đại khái giống nhau. Nước này có tê, voi, sáp trắng, vải lông, chiêng đồng tốt nhất. Họ không có văn tự, dùng lá cây ghi việc..."[10]. Đặc biệt lý thú là đoạn đề cập đến hiện tượng giao thoa văn hoá nở rộ giữa Việt Nam với các nước láng giềng Đông Nam Á, trong thời kỳ thịnh trị của Đại Việt cũng như Lào Lạn Xạng mà học giả Nguyễn Trãi đã kịp thời ghi lại: "Người trong nước không được bắt chước ngôn ngữ và y phục của các nước Ngô, Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước"[11]. Việc danh nhân văn hoá Việt Nam là Nguyễn Trãi lấy ngôn ngữ nói (người Việt Nam đương thời lấy chữ Hán làm văn tự nhưng tiếng nói hàng ngày là thuần Việt và đã bắt đầu phát triển chữ Nôm của riêng mình) và y phục làm tiêu chuẩn cho việc bảo vệ (và xây dựng) bản sắc tộc người, nói rộng hơn là "văn hóa quốc dân Việt", có lẽ là lời giải thích tốt nhất cho sự trưởng thành của ý thức tự tôn dân tộc rất cao của người Việt Nam sau cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi rực rỡ hồi đầu thế kỷ XV và cùng với nó là sự xích gần lại "tâm thức bản địa

Đông Nam Á" mà Việt Nam và Lào có chung nền tảng từ xa xưa. Đây chính là quy luật phát triển của lịch sử Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á: sự phát triển của ý thức quốc gia dân tộc luôn gắn liền với ý thức bản địa Đông Nam Á. Và quan hệ Việt Nam - Lào đã hình thành và phát triển không ngoài bối cảnh lịch sử đó.

Qua tài liệu thư tịch cổ của Việt Nam, có thể hình dung được các khu vực cư dân Việt Nam có nhiều quan hệ với Lào: khu Tây Bắc Việt Nam, khu tây Thanh Hoá - Nghệ Tĩnh, khu tây Quảng Bình, khu tây Quảng Trị, khu tây Quảng Nam lan toả đến Tây Nguyên. Theo *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, ngay dưới thời Trần (thế kỷ XIII), các sản vật như gấm, chim ưng, cá sấu, da dê, ngà voi, trầm hương, gỗ bạch đàn của Lào và Campuchia đã có mặt trên thị trường Việt Nam, "đều là những thứ đời sau ít có"[12]. Phủ Ninh Biên (vùng Tây Bắc Việt Nam) được thành lập từ năm 1775 dưới thời chúa Trịnh đã từng là địa điểm giao thương sầm uất giữa vùng Tây Bắc Việt Nam với Lào, Xiêm, Mianma, và Vân Nam Trung Quốc, được sử của người Thái (Tây Bắc Việt Nam) chép đây là thời kỳ thịnh vượng nhất ở miền này[13]. Lê Quý Đôn dưới thời Lê mạt (thế kỷ XVIII) và Phan Huy Chú dưới thời Nguyễn (thế kỷ XIX) đều trầm trồ ca ngợi sự buôn bán thịnh đạt ở phủ Triệu Phong (Quảng Trị), trong đó có sự trao đổi giao thương với Lào, một khu vực "trao đổi hàng hoá, nguồn lợi và sản vật thường được thừa thãi"[14]. Trong kho tàng truyện kể của người Vân Kiều ở Quảng Trị (Việt Nam) vẫn còn lưu giữ hình ảnh người lái buôn Lào đến trao đổi vật phẩm với họ[15]. Người tiêu dùng Việt Nam cũng từng bày tỏ mối thiện cảm nồng nhiệt với chất lượng của mặt hàng dệt tài hoa của xứ sở Lào: "Nay nước Ai Lao bán các thứ *phá*[16] Lào ấy, *phá* Lào dệt bằng các sợi ngũ sắc sặc sỡ rất khéo, rất đẹp, một tấm dài đến hơn 20 thước, giá tiền 6-7 quan, dùng may màn rất tốt, còn thứ vải không có hoa cũng rất tốt (vải trắng)"[17].

Chiêng đồng Lào rất nổi tiếng và được coi là đồ quốc phẩm dùng trong việc bang giao, cũng có khi dùng để trao đổi các vật phẩm quý khác. Nhiều dân tộc ít người ở Tây Nguyên (Việt Nam) còn giữ được những chiếc chiêng Lào chuyên dùng đánh trong các ngày hội của buôn làng[18]. Phải chăng, vì những sản phẩm độc đáo và khéo léo đó của nước Lào mà nhà bác học Lê Quý Đôn đã hứng thú nhận xét: "thật là một nước đã giàu lại khéo"[19]. Lê Quý Đôn còn cung cấp một chi tiết lý thú khác về sự du nhập của cây thuốc lá từ Lào vào Việt Nam: "...Xét ở nước Nam ta, vốn xưa không có thứ thuốc ấy. Từ năm Canh Tý, niên hiệu Vĩnh Thọ (1660), đời vua Thần Tông nhà Lê, vào khoảng năm Thuận Trị thứ 17 Trung Quốc, người nước Ai Lao đem giống cây ấy (thuốc lá) đến, dân ta mới đem trồng. Quan, dân, đàn bà, con gái, đua nhau hút, đến nỗi có người nói rằng: Nhịn cơm ba ngày còn được, chứ một lúc nhịn thuốc thì không được"[20]. Như vậy, hàng loạt bằng chứng kể trên cho thấy hiện tượng giao thoa văn hoá Việt - Lào, Lào - Việt đã xâm thực khá sâu vào đời sống vật chất và tinh thần của người dân hai nước.

Mối quan hệ tương thân, tương ái trong cuộc sống hàng ngày như người Việt thường nói: "*Bán anh em xa mua láng giềng gần*" thật gần gũi với cách nhìn, cách nghĩ của người Lào dành cho nước Việt là "*bản cạy hươn khiêng*" (bản gần nhà sát), để từ đó hình thành nên phương cách ứng xử hợp lý trong mối quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt, trong đó coi trọng không gian cộng đồng; coi trọng tình nghĩa láng giềng, coi trọng tình người với nhau. Sự cộng cảm có "tính cộng đồng" đó ngày càng được nâng cao và sâu sắc hơn khi hoàn cảnh lịch sử lại buộc hai nước phải dựa vào nhau. Mặc dù về lịch sử, Việt Nam và Lào có tiếng nói, văn tự khác nhau, thừa hưởng và phát triển các nền văn hóa cũng như mô thức tổ chức chính trị riêng biệt: Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa trong khi Lào chịu nhiều tác động của văn hoá Ấn Độ, nhưng không vì thế Việt Nam và Lào lại bỏ lỡ các cơ hội tìm gặp và quan hệ với nhau.

Thật vậy, ký ức xưa của người Bana ở Tây Nguyên Việt Nam còn ghi đậm chiến công của "chàng Lèo" (Lào) vượt Trường Sơn sang phía Đông hợp lực với "chàng Ngọc" (Việt Nam) tiêu diệt xà tinh[21]. Còn người Lào trong chuyện cổ *Ca Phúc* đầy cảm động lại kể về chàng trai đất Việt đã lặn lội sang phía Tây Trường Sơn tìm diệt thuỷ quái Thao Xun để cứu công chúa Chămpa[22]. Các sách thư tịch cổ nổi tiếng của Việt Nam như *Việt điện u linh*, *Lịch triều hiến chương loại chú*, đều ghi chép sự kiện đầu tiên về quan hệ Việt - Lào là rất sớm: vào năm 550, dưới thời nước Vạn Xuân của nhà Tiền Lý. Lúc đó bị quân Lương đàn áp, Lý Nam Đế buộc phải lánh nạn và anh ruột của vua là Lý Thiên Bảo đã chạy sang đất Lào lập căn cứ chống giặc ngoại xâm[23]. Còn hai bộ sử khác là *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì ghi nhận sự kiện quan hệ ngoại giao, thông hiếu đầu tiên giữa nước Đại Việt và Lào là vào năm 1067[24].

Ở thế kỷ XI, vương triều nhà Lý đã ba lần mang quân giải quyết các cuộc xung đột biên cương Việt - Lào vào những năm 1048 (Lý Thái Tôn), năm 1159 (Lý Anh Tôn), năm 1183 (Lý Cao Tôn). Rồi đến thời Trần, cũng có nhiều cuộc động binh sang Lào vào các năm 1290, 1294, 1334 và 1335 nhưng chủ yếu chỉ nhằm mục đích phòng vệ và tìm kiếm đồng minh nên các cuộc động binh đó hầu như không làm tổn hại đến quan hệ giữa hai nước. Hơn thế nữa, việc đề xuất phương hướng dựa lâu dài vào Lào ở phía Tây để ngăn cản sức ép của phương Bắc có thể coi là một thành tựu đỉnh cao về mặt nhận thức đối ngoại của vương triều Trần trong việc xác lập quan hệ với các nước láng giềng. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã tổng kết rất rõ ý kiến khẳng định sự cần thiết phải thu hút lực lượng đồng minh phía Tây tại triều đình Trần vào năm 1335 bằng một câu hỏi rất có sức nặng của thực tiễn lịch sử: "Lỡ ra giặc phương Bắc xâm lấn thì ta nhờ cậy vào đâu?"[25].

Vào giữa thế kỷ XIV (1353), nước Lạn Xạng độc lập thống nhất ra đời, dường như ngay lập tức những quy ước hoà bình đầu tiên về biên giới quốc gia đã được xác lập giữa Đại Việt và Lạn Xạng[26]. Tinh

thần hoà hiếu làm trọng xuyên suốt thế kỷ XIV và XV đã để lại những bài học lịch sử mẫu mực về việc đề cao ý thức chung sống hòa bình, kể cả việc chủ động khắc phục những hiểu lầm trong quan hệ bang giao thời phong kiến là điều hiếm thấy trong lịch sử trung đại thế giới(27).

Như vậy có thể coi việc quốc gia độc lập, thống nhất Lào Lạn Xạng ra đời vào giữa thế kỷ XIV và chiến thắng quân Minh của Đại Việt ở thế kỷ XV là những nhân tố lịch sử quan trọng, góp phần vào sự chuyển biến các mối quan hệ của khu vực. Nước Đại Việt độc lập từ đây, mặc dù còn bị ràng buộc bởi "trật tự" phong kiến Trung Hoa, nhưng nhờ các quan hệ với Lào Lạn Xạng đã có cơ hội trở về với "khu vực lịch sử - văn hóa Đông Nam Á" của mình, để tăng cường sức mạnh độc lập, tự chủ cho mình. Trong bối cảnh đó, các mối quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt tiếp tục khơi thông được dòng mạch hoà hiếu, thân thiện, với sức lan toả sâu rộng trên cả hai bình diện nhân dân và nhà nước. Do sự gắn bó hữu cơ về điều kiện tự nhiên, lại thường thường xuyên phải đương đầu với các thế lực xâm lược và bành trướng từ phía Bắc và phía Tây tới, nên tất yếu về mặt địa - quân sự, hai dân tộc Việt - Lào không thể không dựa vào nhau. Thực tế lịch sử đã chỉ rõ Việt Nam và Lào luôn đạt được sự nhất trí về lợi ích tối cao là chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. Lợi ích đó không cho phép gây bất cứ tổn thương nào đến tình hữu nghị và đoàn kết anh em như tâm nguyện thuở xưa của Khún Bulôm. Theo ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* thì năm 1529, Nguyễn Kim chạy sang Ai Lao được quốc vương Phôthisarạt (1520-1547) *"cho là người nước có liên quan che chở nhau như môi răng* mới cấp cho dân và đất Sầm Châu để ở"(28). Năm 1532, chính Nguyễn Kim đã lập Lê Duy Ninh lên làm vua (tức vua Lê Trang Tôn) trên đất Lào nên mối quan hệ giữa nhà Lê và Lào càng trở nên mật thiết. Và đến năm 1564, vua Lê còn gả con nuôi là công chúa Ngọc Hoa cho vua Lào Xétthathirát (1548-1571), vị vua đã ba lần đánh bại quân xâm lược Avạ từ phương Bắc tràn xuống, vua Xulinha Vôngsa (1637-1694) cũng kết hôn với công chúa con vua Lê Duy Kỳ. Ngoài quan hệ hôn nhân giữa các tầng lớp vua chúa và các thủ lĩnh địa phương với nhau, quan hệ bang giao giữa các nhà nước phong kiến Việt Nam và Lào, trong mọi hoàn cảnh, luôn được duy trì và được đặt ở vị trí ưu tiên đối với nhau. Quốc sử quán triều Nguyễn còn ghi lại những quy định ngoại giao cụ thể như dành cho sứ giả của Vạn Tượng (Viêng Chăn), Nam Chưởng (Luổng Pha Băng) được phép đến thẳng kinh đô Huế theo đường trạm Nghệ An, trong tổ chức yến tiệc sứ Nam Chưởng được xếp ở vị trí cao nhất(29). Ngay tại Hoàng cung, nhà Nguyễn còn cho mở nhiều lớp phiên dịch tiếng Lào, Thái để phục vụ cho quan hệ bang giao(30).Cuối thế kỷ XVII, nội bộ Lào rối ren, cháu nội của Xulinha Vôngsa là Xayoông Vễ (có vương hiệu là Xaynha Xétthathirát 2, biên niên sử Việt chép là Sài Ông Huế) năm 1696 chạy sang Huế cư trú, xin trợ giúp của triều đình Việt Nam. Năm 1736, Lê Duy Mật khởi binh chống lại họ Trịnh

không thành cũng chạy sang Lào lập căn cứ ở núi Trình Quang (Trấn Ninh) và chiến đấu cho đến năm 1770. Ở thế kỷ XVIII và đầu XIX khi nguy cơ bành trướng từ phía Tây đến đối với Lào và Việt Nam ngày càng rõ rệt thì những nhận thức về quan hệ mật thiết giữa hai nước trong cuộc đấu tranh chung vì nền độc lập và thống nhất quốc gia của mỗi dân tộc ngày càng được nâng cao và đã có những biểu hiện của những hành động liên minh chiến đấu cụ thể. Đó là những hoạt động liên kết rầm rộ và có hiệu quả với Lào của phong trào nông dân Tây Sơn trong cuộc chiến đấu chống quân bành trướng Xiêm cuối thế kỷ XVIII; và đầu thế kỷ XIX, vị anh hùng dân tộc Lào Chậu Anu đã chủ trương dựa hẳn vào Việt Nam để xây dựng lực lượng kháng chiến chống Xiêm.

Nhìn lại lịch sử, chúng ta có thể rút ra nhận xét chung rằng: mặc dù điều kiện tự nhiên và xã hội có nhiều nét tương đồng và khác biệt, mặc dù ngôn ngữ và văn hoá không giống nhau, nhưng tình hữu nghị và thân thiện luôn là điểm nổi bật trong quan hệ giữa hai dân tộc, giữa các nhà nước phong kiến ở Việt Nam và ở Lào. Trong lịch sử, giữa hai nước về cơ bản không có những cuộc chiến tranh, xung đột lớn, không có sự áp bức và nô dịch lẫn nhau, không có hiềm khích dân tộc. Hai nước đã xây đắp được truyền thống dựa vào nhau để cùng tồn tại và phát triển. Khát vọng hoà bình, hữu nghị trong nhân dân hai nước đã được phát huy thường xuyên và là nhân tố chủ đạo chi phối chiều hướng phát triển của các mối quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt.

Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào là kết tinh đỉnh cao của truyền thống đoàn kết Việt Nam - Lào trong lịch sử, là sản phẩm của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay

Các cơ sở tự nhiên và xã hội của tình đoàn kết truyền thống có chiều sâu trong lịch sử Việt Nam và Lào như trình bầy ở phần trên cũng chính là tiền đề của quan hệ đặc biệt mà Đảng Cộng sản Đông Dương trước kia, Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Nhân dân Cách mạng Lào sau này dày công vun đắp và không ngừng phát huy. Nói cách khác, quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào là kết tinh đỉnh cao của truyền thống đoàn kết Việt Nam - Lào trong lịch sử, là sản phẩm mẫu mực của quan hệ giữa hai Đảng và nhân dân hai nước, có chung cội nguồn từ một Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh giáo dục và rèn luyện; nhờ đó Việt Nam và Lào, trong bất cứ hoàn cảnh nào, đều giải quyết được hài hòa mối quan hệ giữa dân tộc và quốc tế trong thời đại ngày nay, mối quan hệ khăng khít giữa hai mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội cũng như bảo đảm cho sự phát triển bền vững của hai nước trong tương lai.

Mọi người đều biết rằng: tháng 6 năm 1911, Hồ Chí Minh rời Đông Dương đi tìm đường cứu nước đúng vào lúc mà cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở cả Việt Nam, Lào, Campuchia đang lâm vào cuộc khủng hoảng bế tắc về đường lối, nhân dân ba nước Đông Dương đang quằn quại lầm than dưới ách áp bức và bóc lột của thực dân Pháp, ngọn cờ lãnh đạo phong trào chưa tìm được đại diện xứng đáng. Mang

theo truyền thống yêu nước nồng nàn của gia đình và quê hương Việt Nam, lại lăn lộn trực tiếp với cuộc sống và hoạt động đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản Âu - Mỹ, với hoài bão cao cả cứu nước và cứu dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã biết tiếp cận một cách chọn lọc tinh hoa văn hóa của các dân tộc và văn minh thế giới. Từ chủ nghĩa yêu nước chân chính, Người đã gặp gỡ chủ nghĩa Mác-Lênin. Người chỉ ra: "Nguyên nhân đầu tiên đã gây ra sự suy yếu của các dân tộc phương Đông, đó là "sự biệt lập", các dân tộc phương Đông không có những quan hệ và tiếp xúc giữa các lục địa với nhau. Họ hoàn toàn không biết đến những việc xảy ra ở các nước láng giềng gần gũi nhất của họ, do đó họ thiếu sự tin cậy lẫn nhau, sự phối hợp hành động và sự cổ vũ lẫn nhau"[31]. Và như một lẽ tự nhiên, trong những hoạt động cách mạng sớm nhất, trái tim Người đã dành mối tình cảm đặc biệt với Lào bằng chính đau nỗi đau của những người dân bị mất nước, thương nỗi thương của những người dân láng giềng anh em, đặc biệt là đối với thân phận cùng kiệt của những người phụ nữ Lào ở Luổng Pha Băng "phải mang xiềng đi quét đường chỉ vì một tội không nộp nổi thuế...", "công việc làm các con đường đi Đà Nẵng, đi Trấn Ninh và đi Lào còn để lại cho mọi người biết bao kỷ niệm đau đớn... Nhân dân Lào, những thổ dân khốn khổ sống trong cảnh luôn luôn nơm nớp sợ đi phu. Mỗi khi bọn sỹ quan phụ trách bắt phu đến làng, bản là chỉ thấy nhà hoang cửa trống, vì dân đã trốn biệt"[32].

Khi thực hiện truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam, Người đã kế tục xuất sắc cả một truyền thống dựa vào Lào của cha ông trong các phong trào cần vương chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX của vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết, Phan Đình Phùng, Hà Văn Mao, Tống Duy Tân hay chủ trương sử dụng đất Lào và Xiêm như "Tây lộ" (con đường phía tây) để trở về Việt Nam một cách ngắn nhất của Việt Nam Quang phục hội hồi đầu thế kỷ XX[33]. Nguồn tài liệu hồi ký cách mạng cho biết: bản thân Hồ Chí Minh cũng trực tiếp đặt chân đến các tỉnh Thà Khẹc (Khăm Muộn), Xavẳnnàkhẹt vào giữa năm 1928[34]. Như vậy, những địa danh Lào đã trở thành nơi ghi dấu đầu tiên trên lộ trình trở về Đông Dương của Hồ Chí Minh, điều này càng cắt nghĩa cho mối quan hệ mật thiết giữa Lào và Việt Nam; và với Hồ Chí Minh, Lào đã trở thành một đầu cầu quốc tế trực tiếp của cách mạng Việt Nam. Cách mạng Việt Nam không thể thành công nếu không nhận được sự che chở và ủng hộ của Lào và ngược lại. Nhãn quan chính trị sáng suốt này đã giúp Người xác lập được căn bản và nhất quán phương pháp sử lý mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Lào cũng như quan hệ giữa cách mạng ba nước Đông Dương, ngay từ khi thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (2.1930) và sau đó đổi thành Đảng cộng sản Đông Dương (10.1930). Đó là nguyên tắc tôn trọng quyền dân tộc tự quyết và Việt Nam có nghĩa vụ đoàn kết với Lào, *"thực ra không phải là giúp mà là làm một nhiệm vụ quốc tế"*[35] để cùng giành độc lập dân tộc và cùng phát triển thịnh vượng. Như vậy, Hồ

Chí Minh đã đem lại nội dung mới cho quan hệ Việt Nam - Lào bằng việc nêu cao nguyên tắc dân tộc tự quyết và xác định mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Lào. Cách mạng hai nước "tuy hai mà một" và "tuy một mà hai" chính là như vậy. Con đường mà Người đi từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến chủ nghĩa quốc tế cao cả cũng chính là con đường mà dân tộc Việt Nam và dân tộc Lào đã và sẽ trải qua. Từ cách nhìn truyền thống Việt - Lào là răng môi, Hồ Chí Minh đã nâng lên thành những quan điểm chỉ đạo cách mạng vừa có nội dung thực tiễn vừa có ý nghĩa lý luận sâu sắc: "Vì mọi quan hệ khăng khít về địa lý, quân sự, chính trị, v.v., mà ta với Miên, Lào như *môi với răng*, hai dân tộc Miên, Lào hoàn toàn giải phóng thì cuộc giải phóng của ta mới chắc chắn, hoàn toàn. Cho nên *nhiệm vụ của ta phải ra sức giúp đỡ kháng chiến Miên, Lào một cách tích cực, thiết thực hơn*"(36), bởi vì "*giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình*"(37). Tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc xây dựng quan hệ đặc biệt Việt - Lào đã được thực tiễn cách mạng hai nước kiểm nghiệm, bổ sung và phát triển không ngừng; nó không chỉ có giá trị giáo dục và rèn luyện sâu sắc đối với cán bộ và nhân dân Việt Nam mà với tư cách là phương pháp tư duy và phương pháp tổ chức hành động thì nó cũng có ý nghĩa như vậy đối với việc xây dựng quan hệ đặc biệt Lào - Việt.

Đúng như lời tổng kết của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước CHDCND Lào Choummali Sayasone nhân dịp kỷ niệm 45 năm Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao (5/9/1962-5/9/2007) và 30 năm Ngày ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác Việt Nam - Lào: "Trong thời kỳ đấu tranh ác liệt, phức tạp và trường kỳ gian khổ chống thực dân đế quốc, không một nơi nào trên đất nước Lào không có dấu chân của các chiến sĩ tình nguyện và chuyên gia Việt Nam, nhiều đồng chí đã hy sinh thân mình vì sự nghiệp đoàn kết, vì sự nghiệp cách mạng của hai nước nói chung và sự nghiệp cách mạng Lào nói riêng...Đến thời kỳ bảo vệ và xây dựng đất nước trong hơn 30 năm qua, hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước chúng ta lại tiếp tục kề vai sát cánh bên nhau, cùng nâng niu, cùng vun đắp để mối quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết đặc biệt Lào - Việt Nam tiến lên một bước mới trong mối quan hệ giữa hai Nhà nước, hai quốc gia độc lập. Hai bên đã phát triển tình đoàn kết đặc biệt xuyên suốt mọi lĩnh vực công tác, mọi tổ chức Đảng, Nhà nước và các tổ chức quần chúng từ trung ương đến địa phương. Chúng ta đã kết hợp hài hoà truyền thống đoàn kết đặc biệt trên nguyên tắc quan hệ phổ biến của mối quan hệ giữa các nước; hợp tác theo nguyên tắc bình đẳng, các bên đều có lợi; vừa tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau; vừa hỗ trợ, bổ sung sức mạnh cho nhau, dành ưu tiên tối đa cho nhau tuỳ theo khả năng của mỗi bên"(38).

Trên thực tế, tư tưởng Hồ Chí Minh đã thấm nhuần vào hành động cách mạng của hai nước trong cuộc chiến đấu chống xâm lược giành độc lập tự do trước kia cũng như trong công cuộc bảo vệ, xây dựng và phát triển mỗi đất nước ngày nay: Việt Nam có mạnh thì Lào mới mạnh

và ngược lại, Lào có mạnh thì mới giúp Việt Nam mạnh lên./.

CHÚ THÍCH

1. Theo tuần báo *Thế giới và Việt Nam* số 94 + 95, từ ngày 30 tháng 8 đến 12 tháng 9 năm 2008, tr.37 thì biên giới Việt Nam - Lào dài khoảng 2340 km đã được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào chính thức hoạch định và phân giới xong, hiện nay đang ở giai đoạn tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới hai nước. Vùng biên giới Việt Nam - Lào bao gồm 10 tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum có tổng diện tích đất tự nhiên là 95.240.85 km2 vừa được Chính phủ Việt Nam phê duyệt trong "Quy hoạch xây dựng Vùng biên giới Việt Nam - Lào đến năm 2020" ngày 9.7.2008 với mục tiêu đưa vùng trở thành cửa ngõ giao lưu phát triển kinh tế đối ngoại của khu vực phía Đông và Tây của cả Việt Nam (Xem: *Cổng thông tin điện tử Chính phủ*, ngày 10.7.2008).
2. Hoàng Minh Thảo, "Lào - Việt, mối quan hệ truyền thống chiến lược", trong *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 142.
3. Giữa Việt Nam với Lào hiện mở ra nhiều cặp cửa khẩu: *Cửa khẩu quốc tế*: Tây Trang (Điện Biên) - Sốp Hùn (Phong Xalỳ), Na Mèo (Thanh Hoá) - Nậm Xôi (Hủa Phăn), Nậm Cắn (Nghệ An) - Nậm Căn (Xiêng Khoảng), Cầu Treo (Hà Tĩnh) - Nậm Phao (Bôlikhămxay), Chalo (Quảng Bình) - Na Phàu (Khăm Muộn), Lao Bảo (Quảng Trị) - Đen Xavẳn (Xavẳnnàkhẹt), Bờ Y (Kon Tum) - Phu Cưa (Attapư); *Cửa khẩu quốc gia*: Chiềng Khương (Sơn La) - Bản Đán (Hủa Phăn), Lóng Sập (Sơn La) - Pa Háng (Hủa Phăn), La Lay (Thừa Thiên - Huế) - Xa Muôi (Salavăn), Nam Giang (Quảng Nam) - Đắc Tà Oóc (Sê Kông); *Cửa khẩu cấp tỉnh*: Tén Tằn (Thanh Hoá) - Sổm Vẳng (Hủa Phăn), Bản Khẹo (Thanh Hoá) - Thà Lấu (Hủa Phăn), Thanh Thuỷ (Nghệ An) - Nậm On (Bôlikhămxay), Sơn Hồng (Hà Tĩnh) - Nậm Xắc (Bôlikhămxay), Kim Quang (Hà Tĩnh) - Nacađốc (Bôlikhămxay), Bản Giàng (Hà Tĩnh) - Mácca (Bôlikhămxay), Ka Roòng (Quảng Bình) - Noỏng Mạ (Khăm Muộn).
4. Việt Nam có 54 dân tộc. Lào có 49 tộc (phầu) Xem: *Khăm Pheng Thíp Muntaly*, "*Các tộc người Lào hiện nay*", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3 (60), 2003, tr. 45-51.
5. Xem thêm: Nguyễn Đình Khoa, "*Việt Nam - Lào trong mối quan hệ nhân học - tộc người và cội nguồn lịch sử*" trong *Quan hệ Việt -Lào Lào - Việt*, sách đã dẫn, tr. 72-84. Theo Nguyễn Đình Khoa, "Giữa Việt - Thái và Indonésien có mối quan hệ cội nguồn: loại hình Việt - Thái là kết quả của quá trình chuyển biến từ những người Indonésien nguyên thuỷ, một quá trình đã diễn ra phổ biến ở Đông Nam Á và tiếp tục đến ngày nay. Nhiều tộc người tổ tiên xưa là Indonésien".
6. "Le Testament de Khun Borom" trong Tạp chí *France-Asie*, t. 12, số 118, 119,120. Số đặc biệt về Lào, Sài Gòn, 1956, tr. 1053.
7. Mai Văn Tấn, *Truyện cổ Vân Kiều*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1974. Xem truyện "Nguồn gốc loài người". Người Bana và nhiều dân tộc ở Tây Nguyên đều có những câu chuyện tương tự về nguồn gốc loài người.
8. Theo nguồn *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*.
9. *Dư địa chí* là quyển thứ sáu trong *ức Trai di tập* của Nguyễn Trãi, ra đời vào năm 1438, tuy nhiên có thể coi là công trình tập thể bởi vì ngoài phần trước tác của Nguyễn Trãi về các đạo, còn có lời tập chú của Nguyễn Thiên Túng, lời cẩn án của Nguyễn Thiên Tích và lời thông luận của Lý Tử Tấn là những người sống cùng thời với Nguyễn

Trãi thêm vào. Thậm chí, người đời sau còn bổ sung nhiều "phụ lục" khác nữa.

10. Nguyễn Trãi, "Dư địa chí", trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Bản dịch, in lần thứ hai, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 233.
11. Như trên, tr. 242.
12. Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Bản dịch, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1961, t.1, tr.157.
13. Xem: *Quắm tố mướn (Kể chuyện bản mường)* do Cầm Trọng và Cầm Quỳnh dịch từ chữ Thái, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.
14. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Bản dịch, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960-1964, q.5. tr. 132.
15. Mai Văn Tấn, sách đã dẫn, xem truyện "Thày mo ngửi", tr. 232-250.
16. *Phá*: tiếng Lào có nghĩa là vải, thư tịch cổ Việt Nam đã dùng nguyên từ Lào này chứ không dịch ra, một bằng chứng về sự giao thoa văn hoá Việt - Lào trên lĩnh vực ngôn ngữ.
17. Lê Quý Đôn, sách đã dẫn, q.9, tr. 156.
18. Xem: *Truyện cổ Bana (Tây Nguyên)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1965.
19. Lê Quý Đôn, sách đã dẫn, q.9, tr. 155.
20. Như trên.
21. *Truyện cổ Bana* , t.2, sách đã dẫn.
22. *Truyện dân gian Lào*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1962.
23. Xem: Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, Bản dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972, tr. 43-44, và Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, sách đã dẫn, t.1, q.6, tr. 156.
24. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, q.1, tr. 232, và Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Bản dịch, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, t.3, tr. 85. Xem thêm: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện, Phần Vạn Tượng*, Bản dịch lưu ở Viện Sử học, Hà Nội.
25. Ngô Sĩ Liên..., Bản dịch đã dẫn, q.2, tr. 128.
26. Mission Pavie, *Histoire du pays de Lan Chang, Hom Khao*, études diverses, Paris, 1898, t.2, tr. 19.
27. Xem thêm: Nguyễn Hào Hùng, "Quan hệ Việt - Lào thời kỳ cổ trung đại" trong *Tìm hiểu lịch sử văn hóa Lào*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr 104 - 107.
27. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch đã dẫn, q.3, tr. 123. Đất Sầm Châu nay thuộc tỉnh Hủa Phăn.
28. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Bản dịch của Bộ Giáo dục Sài Gòn, 1965, phần *Nhu viễn*, chượng *Triều cận*, tr. 29.
29. Như trên, Chương *Tượng dịch*, tr. 121-123.
30. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.1, tr. 263.
31. Nguyễn Ái Quốc, "Bản án chế độ thực dân Pháp" trong Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 2, tr. 76, 81, 82.
32. Xêm thêm: Đinh Xuân Lâm, "Đường biên giới Việt - Lào ngày nay sản phẩm của truyền thống hữu nghị giữa hai dân tộc và tư tưởng Hồ Chí Minh", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6 (51), 2001, tr. 70-76.
33. Nguyễn Văn Khoan, "Hội "Việt Nam thanh niên" với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Lào 1925-1935" trong *Việt - Lào hai nước chúng ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 67, 68, 69.
34. Lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị kiểm điểm tình hình thi hành Nghị quyết Hội nghị Liên minh ba nước Việt - Miên - Lào (14 - 17/9/1952). Tư liệu Viện Lịch sử quân sự, trích lại trong *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt*, sách đã dẫn, tr. 27.
35. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986, t.6, tr. 220-221.
36. Như trên, tr. 401.
37. Choummali Sayasone, "Tình hữu nghị đặc biệt đời đời bền vững", Tuần báo *Thế giới &Việt Nam*, số 35 từ ngày 14/7 đến 20/7/2007, tr. 20.